

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 22**

(Từ ngày /03 đến ngày /03/2025)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /03/2025 của UBND thành phố Hà Nội về điều chỉnh tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023 như sau:

1. Về quyết toán thu ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 là 253.930.239 triệu đồng, giảm 107.538 triệu đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương là 8.808.092 triệu đồng, giảm 107.538 triệu đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024.

2. Về kết dư ngân sách địa phương năm 2023 là 13.092.941 triệu đồng, trong đó kết dư ngân sách cấp thành phố là 5.362.749 triệu đồng, giảm 107.538 triệu đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành:

1. Giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.
3. Các nội dung khác tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 22 thông qua ngày /3/2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Thành uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND TP, UBMTTQ TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- VP TU, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Ngọc Tuấn**

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /03/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán điều chỉnh
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao		
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	352.902.000.000.000	352.919.320.000.000	411.497.973.665.712	411.497.973.665.712
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	323.802.000.000.000	323.802.000.000.000	381.258.485.765.492	381.258.485.765.492
2	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	4.528.987.487.020	4.528.987.487.020
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	27.000.000.000.000	27.000.000.000.000	24.249.556.320.721	24.249.556.320.721
4	Thu viện trợ		17.320.000.000	1.460.944.092.479	1.460.944.092.479
B	Thu ngân sách địa phương	104.360.681.000.000	104.360.681.000.000	254.037.777.192.557	253.930.239.192.557
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	99.190.318.000.000	99.190.318.000.000	107.325.873.561.362	107.325.873.561.362
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.170.363.000.000	5.170.363.000.000	8.915.630.674.239	8.808.092.674.239
	- Bổ sung có mục tiêu	5.170.363.000.000	5.170.363.000.000	8.915.630.674.239	8.808.092.674.239
3	Thu kết dư ngân sách năm 2022			11.926.440.010.731	11.926.440.010.731
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2022 sang năm 2023			125.869.832.946.225	125.869.832.946.225
5	Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang				
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
C	Chi ngân sách địa phương	105.089.381.000.000	105.089.381.000.000	241.430.407.718.046	241.430.407.718.046
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	105.089.381.000.000	105.089.381.000.000	110.487.043.882.011	110.487.043.882.011
1	Chi đầu tư phát triển	46.946.267.000.000	46.946.267.000.000	57.050.671.148.622	57.050.671.148.622
2	Chi thường xuyên	55.783.495.000.000	55.783.495.000.000	53.366.452.564.925	53.366.452.564.925
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	90.000.000.000	90.000.000.000	59.460.168.464	59.460.168.464
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
6	Dự phòng ngân sách	2.259.159.000.000	2.259.159.000.000		
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			657.500.000	657.500.000
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024			130.942.706.336.035	130.942.706.336.035
D	Vay của NSDP	1.110.600.000.000	1.110.600.000.000	903.492.308.512	903.492.308.512
E	Trả nợ gốc của NSDP	381.900.000.000	381.900.000.000	310.382.553.244	310.382.553.244
F	Kết dư ngân sách địa phương			13.200.479.229.779	13.092.941.229.779

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /03/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Số liệu Quyết toán đã phê duyet theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán điều chỉnh
A	Thu NSNN trên địa bàn	352.919.320.000.000	411.497.973.665.712	411.497.973.665.712
I	Thu nội địa	323.802.000.000.000	381.258.485.765.492	381.258.485.765.492
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	56.881.000.000.000	65.099.109.876.781	65.099.109.876.781
	- Thuế giá trị gia tăng	20.099.000.000.000	16.487.976.891.017	16.487.976.891.017
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.457.000.000.000	5.038.196.828.437	5.038.196.828.437
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.443.000.000.000	41.861.734.355.124	41.861.734.355.124
	- Thuế tài nguyên	12.000.000.000	122.975.080.027	122.975.080.027
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	870.000.000.000	1.588.226.722.176	1.588.226.722.176
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.035.000.000.000	1.771.661.285.685	1.771.661.285.685
	- Thuế giá trị gia tăng	875.000.000.000	804.167.091.759	804.167.091.759
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	770.000.000.000	270.403.584.320	270.403.584.320
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.000.000.000	629.708.301.454	629.708.301.454
	- Thuế tài nguyên	75.000.000.000	67.382.308.152	67.382.308.152
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.676.000.000.000	28.423.628.084.777	28.423.628.084.777
	Thuế giá trị gia tăng	8.904.000.000.000	8.630.791.983.946	8.630.791.983.946
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.972.000.000.000	2.414.716.467.315	2.414.716.467.315
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.000.000.000	17.057.360.182.641	17.057.360.182.641
	Thuế tài nguyên	8.000.000.000	7.310.459.899	7.310.459.899
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng	8.000.000.000	313.448.990.976	313.448.990.976
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	74.196.000.000.000	75.307.243.292.991	75.307.243.292.991
	Thuế giá trị gia tăng	31.887.000.000.000	29.944.052.237.461	29.944.052.237.461
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.244.000.000.000	1.307.759.026.730	1.307.759.026.730
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000.000.000	44.031.303.659.735	44.031.303.659.735
	Thuế tài nguyên	15.000.000.000	24.128.369.065	24.128.369.065
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng			
5	Lệ phí trước bạ	8.400.000.000.000	6.716.138.312.683	6.716.138.312.683
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		113.548.793	113.548.793
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	560.000.000.000	669.693.092.200	669.693.092.200
8	Thuế thu nhập cá nhân	38.500.000.000.000	39.592.038.698.539	39.592.038.698.539
9	Thuế bảo vệ môi trường	5.850.000.000.000	3.117.007.683.807	3.117.007.683.807
10	Thu phí và lệ phí	17.500.000.000.000	20.006.358.609.107	20.006.358.609.107
	Phí và lệ phí trung ương	16.300.000.000.000	18.722.368.561.859	18.722.368.561.859
	Phí và lệ phí địa phương	1.200.000.000.000	1.283.990.047.248	1.283.990.047.248
11	Tiền sử dụng đất	17.000.000.000.000	15.008.258.128.388	15.008.258.128.388
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500.000.000.000	670.069.502.775	670.069.502.775
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.600.000.000.000	4.863.978.577.646	4.863.978.577.646
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	150.000.000.000	323.860.215.257	323.860.215.257

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Số liệu Quyết toán đã phê duyet theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Số liệu Quyết toán điều chỉnh
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000.000.000	31.520.619.486	31.520.619.486
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	60.512.000.000.000	71.735.205.236.072	71.735.205.236.072
17	Thu khác ngân sách	8.000.000.000.000	8.350.172.022.542	8.350.172.022.542
	+ Thu khác ngân sách		8.046.049.094.762	8.046.049.094.762
	+ Các khoản huy động, đóng góp		304.122.927.780	304.122.927.780
18	Thu Xổ số kiến thiết	320.000.000.000	330.209.217.391	330.209.217.391
19	Chênh lệch thu chi NHNN	4.100.000.000.000	39.242.219.760.572	39.242.219.760.572
II	Thu từ dầu thô	2.100.000.000.000	4.528.987.487.020	4.528.987.487.020
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.000.000.000.000	24.249.556.320.721	24.249.556.320.721
1	Thuế xuất khẩu	62.000.000.000	83.822.311.984	83.822.311.984
2	Thuế nhập khẩu	6.299.000.000.000	4.347.355.985.869	4.347.355.985.869
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.000.000.000	2.774.947.676.315	2.774.947.676.315
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	9.000.000.000	7.879.672.210	7.879.672.210
5	Thuế giá trị gia tăng	19.900.000.000.000	16.880.105.779.132	16.880.105.779.132
6	Thu khác		155.444.895.211	155.444.895.211
IV	Thu viện trợ	17.320.000.000	1.460.944.092.479	1.460.944.092.479
B	Vay của NSNN		903.492.308.512	903.492.308.512
C	Thu kết dư NS năm trước		11.926.440.010.731	11.926.440.010.731
D	Thu chuyển nguồn		125.869.832.946.225	125.869.832.946.225
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		8.915.630.674.239	8.808.092.674.239
F	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			